

Số: 19/2026/QĐST- KDTM

Quảng Trị, ngày 21 tháng 7 năm 2026.

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 13 tháng 7 năm 2026 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 28/2026/TLST - KDTM ngày 14/6/2026.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng N (A); địa chỉ: Số B L, phường G, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Tổng giám đốc A; đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Văn Đ – Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh B, CCCD số: 038077006707 (*Theo Quyết định ủy quyền số: 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022 về việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án của Tổng giám đốc Ngân hàng N*); đại diện theo ủy quyền lại: Ông Khắc Ngọc T – Trưởng phòng khách hàng cá nhân Ngân hàng N – Chi nhánh B, CCCD số: 044079000054 (*Theo Giấy ủy quyền số: 1003/GUQ-NHNo.BQB-TH ngày 14/4/2026 do ông Trương Văn Đ – Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh B ủy quyền*); địa chỉ: Số C đường H, tổ dân phố A, xã H, tỉnh Quảng Trị.

- *Bị đơn*: Công ty cổ phần C; địa chỉ: Thôn C, xã N, tỉnh Quảng Trị; người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đình L – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm giám đốc, CCCD số: 044074002255.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về tiền gốc và lãi*: Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010 ngày 21 tháng 05 năm 2021 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng gồm: Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010A ngày 20/9/2021; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số:

3801-LAV-202102010B ngày 26/5/2022; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010B1 ngày 02/6/2022; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010B2 ngày 20/6/2022; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010C ngày 16/9/2022; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010D ngày 10/5/2023; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010E ngày 15/01/2024; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010F ngày 16/9/2024; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010G ngày 15/01/2025 và Các giấy nhận nợ gồm: Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202101328 ngày 09/02/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202101360 ngày 19/02/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202101423 ngày 23/02/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202101481 ngày 25/02/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202107428 ngày 03/11/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202107896 ngày 22/11/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202200938 ngày 28/01/2022 được ký kết giữa Ngân hàng N (A) và Công ty Cổ phần C. Công ty Cổ phần C phải thanh toán cho Ngân hàng N (A), tổng số tiền tính đến ngày 13/7/2026 là: 65.821.253.667 đồng, trong đó: Nợ gốc: 47.410.900.000 đồng; lãi trong hạn: 17.115.489.577 đồng, lãi quá hạn: 1.294.864.090 đồng.

2.2. *Thời hạn trả số tiền gốc và lãi trên:* Hai bên đương sự thỏa thuận, thống nhất Công ty Cổ phần C sẽ thanh toán hết khoản nợ như sau:

- Đợt 1: Ngày 13/8/2026 thanh toán số tiền gốc 150.000.000 đồng.
- Đợt 2: Ngày 13/9/2026 thanh toán số tiền gốc 150.000.000 đồng.
- Đợt 3: Ngày 13/10/2026 thanh toán số tiền gốc 150.000.000 đồng.
- Đợt 4: Ngày 13/11/2026 thanh toán số tiền gốc 150.000.000 đồng.
- Đợt 5: Ngày 13/12/2026 thanh toán số tiền gốc 150.000.000 đồng.
- Đợt 6: Ngày 13/01/2027 thanh toán số tiền gốc 150.000.000 đồng.
- Đợt 7: Ngày 13/02/2027 thanh toán số tiền gốc 150.000.000 đồng.
- Đợt 8: Ngày 13/03/2027 thanh toán số tiền gốc 150.000.000 đồng.
- Đợt 9: Ngày 13/04/2027 thanh toán số tiền gốc 250.000.000 đồng.
- Đợt 10: Ngày 13/05/2027 thanh toán số tiền gốc 250.000.000 đồng.
- Đợt 11: Ngày 13/06/2027 thanh toán số tiền gốc 250.000.000 đồng.
- Đợt 12: Ngày 13/07/2027 thanh toán số tiền gốc 250.000.000 đồng.

Đợt 13: Ngày 14/8/2027 thanh toán hết toàn bộ số tiền gốc, lãi và lãi phát sinh theo các hợp đồng đã ký gồm Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010 ngày 21 tháng 05 năm 2021 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng gồm: Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010A ngày 20/9/2021; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010B ngày 26/5/2022; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số:

3801-LAV-202102010B1 ngày 02/6/2022; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010B2 ngày 20/6/2022; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010C ngày 16/9/2022; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010D ngày 10/5/2023; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010E ngày 15/01/2024; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010F ngày 16/9/2024; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010G ngày 15/01/2025 và Các giấy nhận nợ gồm: Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202101328 ngày 09/02/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202101360 ngày 19/02/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202101423 ngày 23/02/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202101481 ngày 25/02/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202107428 ngày 03/11/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202107896 ngày 22/11/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202200938 ngày 28/01/2022 đến khi trả hết nợ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án lập Biên bản hòa giải thành là ngày 14/7/2026, Công ty Cổ phần C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010 ngày 21 tháng 05 năm 2021 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng gồm: Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010A ngày 20/9/2021; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010B ngày 26/5/2022; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010B1 ngày 02/6/2022; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010B2 ngày 20/6/2022; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010C ngày 16/9/2022; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010D ngày 10/5/2023; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010E ngày 15/01/2024; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010F ngày 16/9/2024; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 3801-LAV-202102010G ngày 15/01/2025 và Các giấy nhận nợ gồm: Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202101328 ngày 09/02/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202101360 ngày 19/02/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202101423 ngày 23/02/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202101481 ngày 25/02/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202107428 ngày 03/11/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202107896 ngày 22/11/2021, Giấy nhận nợ số: 3801-LDS-202200938 ngày 28/01/2022 giữa Ngân hàng N (A) và Công ty Cổ phần C cho đến khi thanh toán hết khoản nợ vay.

2.3. *Về tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay:* Trường hợp Công ty Cổ phần C vi phạm thời hạn của một trong các lần trả nợ thì được coi như vi phạm toàn bộ thỏa thuận, thì Ngân hàng N (A) có quyền tự xử lý hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, xử lý tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần C đang thế chấp đảm bảo cho khoản vay để thu hồi nợ cho Ngân hàng N (A), cụ thể như sau:

- Tài sản gắn liền với đất thuê tại thửa đất số 570, tờ bản đồ số 8 địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện B, tỉnh Quảng Bình, diện tích 13149,1m² (Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp). Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài

sản khác gắn liền với đất số CL 561695, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cũ cấp ngày 29/12/2017; số vào sổ cấp GCN: CT04157 mang tên Công ty Cổ phần C. Tài sản thế chấp cho Ngân hàng N (A1) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số 248C/2020/HĐTC ngày 15 tháng 06 năm 2020 ký giữa A chi nhánh B (Bên nhận thế chấp) và Công ty Cổ phần C (Bên thế chấp) được công chứng tại Văn phòng C1, số công chứng 2049, quyền số 06/2020 TP .-SCC/HĐGD, đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q cũ ngày 15/6/2020.

Cụ thể: Tên công trình: Nhà máy G.

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà ở công nhân 1	60	60	Sở hữu riêng	Cấp IV	Đến ngày 09/05/2035
Nhà ở công nhân 2	164,9	164,9	Sở hữu riêng	Cấp IV	Đến ngày 09/05/2035
Nhà ăn	71,9	71,9	Sở hữu riêng	Cấp IV	Đến ngày 09/05/2035
Nhà ra gạch thành phẩm	252,3	252,3	Sở hữu riêng	Cấp IV	Đến ngày 09/05/2035
Nhà bao che lò nung, hầm sấy	1208,7	1208,7	Sở hữu riêng	Cấp III	Đến ngày 09/05/2035
Lò nung	243,1	10 triệu viên/năm	Sở hữu riêng	Cấp III	Đến ngày 09/05/2035
Hầm sấy	218,8	10 triệu viên/năm	Sở hữu riêng	Cấp III	Đến ngày 09/05/2035
Nhà tạo hình mộc	741,7	741,7	Sở hữu riêng	Cấp IV	Đến ngày 09/05/2035
Kho chứa than	511,8	511,8	Sở hữu riêng	Cấp IV	Đến ngày 09/05/2035
Kho chứa cát	219,4	219,4	Sở hữu riêng	Cấp IV	Đến ngày 09/05/2035
Kho chứa đất	156,2	156,2	Sở hữu riêng	Cấp IV	Đến ngày 09/05/2035
Nhà chứa máy cấp liệu	183,2	183,2	Sở hữu riêng	Cấp IV	Đến ngày 09/05/2035

- Tài sản gắn liền với đất thuê tại thửa đất số 738, tờ bản đồ số 8 địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện B, tỉnh Quảng Bình, diện tích 13254m² (Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp). Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 191155, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cũ cấp ngày 31/3/2020; số vào sổ cấp GCN: CT08153 mang tên Công ty Cổ phần C. Tài sản thế chấp cho Ngân hàng N (A1) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số 248A/2020/HĐTC ngày 09 tháng 06 năm 2020 ký giữa A chi nhánh B (Bên nhận thế chấp) và Công ty Cổ phần C (Bên thế chấp) được công chứng tại Văn phòng C1, số công chứng 1975, quyển số 06/2020 TP .-SCC/HĐGD, đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q cũ ngày 10/6/2020.

Tên công trình: Cải tạo nâng cấp Nhà máy G.

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Cấp công trình	Hình thức sở hữu	Thời hạn sở hữu
Nhà bao che lò nung, hầm sấy	3.780,0	3.780,0	III	Sở hữu riêng	Đến ngày 09/05/2035
Lò nung	528,0	10 triệu viên/năm	III	Sở hữu riêng	Đến ngày 09/05/2035
Hầm sấy	480,0	10 triệu viên/năm	III	Sở hữu riêng	Đến ngày 09/05/2035
Nhà chứa máy tạo hình	135,6	135,6	IV	Sở hữu riêng	Đến ngày 09/05/2035
Nhà chứa đất	756,0	756,0	IV	Sở hữu riêng	Đến ngày 09/05/2035

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 248B/2020/HĐTC ngày 09 tháng 06 năm 2020 ký giữa A chi nhánh B (Bên nhận thế chấp) và Công ty Cổ phần C (Bên thế chấp). Tài sản bảo đảm: Máy móc, thiết bị. Tài sản là máy móc, thiết bị theo các giấy tờ chứng nhận sau:

+ Hợp đồng kinh tế số 15/2017/HĐKT ngày 10 tháng 09 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần C và Công ty TNHH X.

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành Hạng mục: ray ngoài lò, ray xe phà ngày 10/01/2018; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000122 ngày 12/01/2018 của Công ty TNHH X.

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành Hạng mục: thiết bị ngày 25/01/2018; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000124 ngày 26/01/2018 của Công ty TNHH X (kèm theo Bảng kê số 05 ngày 26/01/2018).

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành Hạng mục: xây xe goong (100 cái) ngày 15/01/2018; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000125 ngày 28/01/2018 của Công ty TNHH X.

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành Hạng mục: xây xe goong (60 cái) ngày 22/03/2018; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000142 ngày 25/03/2018 của Công ty TNHH X.

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành Hạng mục: thiết bị (giai đoạn II) ngày 23/03/2018; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000143 ngày 26/03/2018 của Công ty TNHH X (kèm theo Bảng kê số 15 ngày 26/03/2018).

Tài sản thế chấp được liệt kê cụ thể như sau:

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng
A	Thiết bị lò nung hầm sấy		
1	Xe goòng	Hệ thống	1
2	Ray ngoài lò, ray xe phà	Hệ thống	1
3	Quạt hút ly tâm N.16	cái	1
4	Quạt hút ly tâm N.14	cái	1
5	Quạt hút ly tâm N.12	cái	1
6	Khung thép xe goòng (Bánh goòng 4 bánh/xe)	cái	160
7	Tời kéo goòng - tời cáp d14*60m	cái	6
8	Tời kéo goòng TK5000*25m	cái	6
9	Tời nâng cửa TK-500	cái	4
10	Tời nâng than TK-750	cái	1
11	Xe phà điện XPD - 04 bánh	cái	3
12	Kích thủy lực	cái	2
13	Cáp lùa d14	m	1.500
14	Hệ van gió	hệ thống	1
15	Hệ pully dẫn cáp tới cửa, tời kéo goong	hệ thống	6
16	Biến tần	hệ thống	1
17	Điện động lực điều khiển, đo đếm nhiệt độ LNHS. Xe phà điện lắp biến tần, cáp cứng 3 pha có điều khiển từ xa.	hệ thống	1
18	Gia công kết cấu thép LNHS	tấn	15
19	Lắp đặt thiết bị LNHS, lắp đặt goong	hệ thống	1

20	Vận chuyển thiết bị lò nung hầm sấy	hệ thống	1
B	Thiết bị chế biến tạo hình		
21	Thùng cấp liệu XGD 1000/cấp liệu đất sét	cái	1
22	Thùng cấp liệu XGD 800/cấp liệu than	cái	2
23	Thùng cấp liệu XGD 1000/cấp liệu đất đồi	cái	1
24	Máy cán dạng con lăn	cái	3
25	Máy nghiền búa song cấp	cái	1
26	Sàng quay	cái	1
27	Máy trộn 2 trục	cái	1
28	Máy nhào lọc 2 trục	cái	1
29	Máy đùn ép chân không 2 cấp loại 600	cái	1
30	Bơm chân không	cái	1
31	Máy cắt thanh	cái	1
32	Băng tải gia tốc	cái	1
33	Máy cắt gạch	cái	1
34	nhóm hệ thống đơn	cái	1
35	Robot gấp gạch	cái	1
36	Kẹp robot	cái	1
37	Tủ điều khiển robot	cái	1
38	Định vị bước xếp gạch mộc	cái	1
39	Nam châm khử sắt	cái	1
40	Tay gấp 2 lỗ + gạch đặc	cái	1
41	Máy xúc nhiều gầu	cái	1
42	Máy nén khí	cái	1
43	Băng tải đất	m	70
44	Băng tải than	m	6
45	Băng tải gạch mộc	m	40
46	Băng tải khóa liệu	cái	1
47	Băng tải hồi liệu	m	45
48	Hệ thống điện động lực và điều khiển	hệ thống	1
49	Kết cấu thép chế biến tạo hình	tấn	7

50	Lắp đặt thiết bị chế biến tạo hình + đổ dầu hộp số	hệ thống	1
51	Cầu vận chuyển thiết bị tạo hình	hệ thống	1
C	Thiết bị phụ trợ khác		
52	Trạm biến áp 1000KVA + đường dây	trạm	1
53	Máy đào xúc tự hành	chiếc	1
54	Máy ủi	chiếc	1
	Tổng cộng (A+B+C)		

Tại sơ đồ hiện trạng thực tế tại các thửa đất 738 tờ bản đồ số 8 (Nay thuộc tờ bản đồ số 32) và thửa đất số 570, tờ bản đồ số 8 (Nay thuộc thửa đất 235, tờ bản đồ số 32) tại xã N, tỉnh Quảng Trị (theo đơn vị hành chính cấp xã mới) thể hiện:

Tài sản thế chấp thuộc thửa đất số 570, tờ bản đồ số 8 (Nay thuộc thửa đất 235, tờ bản đồ số 32) gồm 01 nhà ở công nhân + 01 nhà ăn (tường xây gạch, mái lợp bờ rô xi măng); 01 am thờ trời (Trụ bê tông, mái lợp ngói); 01 Cây bồ đề, 01 cây sanh, 01 cây xoài, 10 cây sưa (H), 02 cây mít, 01 cây xoan, 01 cây nhãn, 05 cây xà cừ; Có 01 nhà bao che lò nung, hầm sấy đã tháo dỡ, nhà xây gạch thành phẩm đã tháo dỡ; Kho chứa than + Kho chứa cát + Kho chứa đất tháo dỡ; Nhà tạo hình mộc, nhà chứa máy cấp liệu đã tháo dỡ; Nhà ở công nhân 2 đã tháo dỡ; ½ Nhà kho: tường xây gạch, mái lợp tôn.

Tài sản thế chấp thuộc thửa đất số 738 tờ bản đồ số 8 (Nay thuộc tờ bản đồ số 32) gồm: 01 nhà bao che lò nung, hầm sấy, trụ sắt khung kèo sắt, mái lợp phi bờ rô; 03 nhà chứa đất: Nhà 1: Tường xây gạch, trụ bê tông cốt thép, mái lợp tôn, 02 nhà còn lại trụ bê tông, mái lợp tôn; 01 nhà chứa than: tường xây gạch, mái lợp tôn; 01 nhà chứa máy tạo hình: trụ sắt, khung kèo sắt, mái lợp tôn, ½ nhà kho, tường xây gạch, mái lợp tôn.

(Có sơ đồ kèm theo)

2.4. *Về chi phí tố tụng*: Công ty Cổ phần C thỏa thuận tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng số tiền 10.000.000 đồng, đã nộp đầy đủ.

2.5. *Về án phí*:

- Công ty Cổ phần C chịu toàn bộ án phí tranh chấp kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền 86.910.626 đồng để sung quỹ Nhà nước.

- Ngân hàng N (A) không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng N (A) số tiền tạm ứng án phí đã nộp 77.730.450 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/26E, số 0002155 ngày 12/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân

sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh QT;
- VKSND KV 1 – Quảng Trị;
- Phòng THADS KV 1 – Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Minh